

Bản án số: 12/2022/HNGĐ-ST
Ngày 28/02/2022
V/v “Ly hôn giữa chị T với anh B1”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÐ, TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Phi.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Hoàng Mích
2. Ông Võ Minh Quang.

T1 ký phiên tòa: Ông Trần Minh Quyền – T1 ký Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BÐ tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Vân – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2022, tại Hội trường xét xử của Tòa án nhân dân huyện BÐ, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông T1ờng vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 300/2021/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 12 năm 2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 11/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 02 năm 2022 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Trần Thị Kim T**, sinh năm 1988 (Vắng mặt).

ĐKTT: Ấp Long Phú, xã LÐ, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

Chỗ ở hiện nay: Ấp Bình Khương 1, xã Bình Phục N, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Chị T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 11/01/2022

* Bị đơn: **Nguyễn Kim B1**, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Long Phú, xã LÐ, huyện BÐ, tỉnh Bến Tre.

Anh B1 có yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt ngày 13/01/2022

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn đề ngày 13/12/2021, những lời khai tiếp theo, chị Trần Thị Kim T trình bày:

Chị Trần Thị Kim T và anh Nguyễn Kim B1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã LĐ, huyện BĐ, tỉnh Bến Tre. Sau khi cưới, thời gian đầu sống có hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng Tlờng hay mâu thuẫn, cự cãi nhau. Vợ chồng không thể hàn gắn được và đã sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Hiện tại, chị T không còn tình cảm vợ chồng với anh B1 nữa. Chị T yêu cầu Tòa án giải quyết một số vấn đề sau đây:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Kim T yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Kim B1.

Về con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 14/02/2012, Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 16/02/2014. Sau khi ly hôn, chị Trần Thị Kim T đồng ý cho anh Nguyễn Kim B1 trực tiếp nuôi dưỡng cháu T1 và cháu N, chị T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 13/01/2022, anh Nguyễn Kim B1 trình bày:

Qua yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T, anh B1 đồng ý. Hiện tại, mâu thuẫn vợ chồng rất trầm trọng, không thể hàn gắn được. Sau khi ly hôn, anh B1 yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 14/02/2012, Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 16/02/2014, đồng thời không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

** Ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật tố tụng và quan điểm giải quyết vụ án:*

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Thẩm phán thực hiện đúng theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc xác định đúng tư cách pháp lý của những người tham gia tố tụng.

Hội đồng xét xử và T1 ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo Điều 70, 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Điều 147, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T đối với anh Nguyễn Kim B1.

Về nuôi con chung:

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Kim T đồng ý cho anh Nguyễn Kim B1 trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 14/02/2012, Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 16/02/2014, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu N (Trên 07 tuổi).

Ghi nhận việc anh Nguyễn Kim B1 tự nguyện không yêu cầu chị Trần Thị Kim T cấp dưỡng nuôi con

Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Trần Thị Kim T và anh Nguyễn Kim B1 đều có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, do đó xét xử vắng mặt chị T và anh B1 là phù hợp với Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Xét yêu cầu của hai bên đương sự và đề nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về Nội dung vụ án: Chị Trần Thị Kim T và anh Nguyễn Kim B1 tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2011, hai bên có đăng ký kết hôn theo luật định nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc. Sau đó, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình hai bên không hòa hợp, vợ chồng T1 ờng hay cự cãi với nhau. Từ đó dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, không thể hàn gắn được, vợ chồng sống ly thân từ tháng 10/2021 cho đến nay. Hiện tại, chị T và anh B1 ai cũng có cuộc sống riêng, không quan tâm gì đến nhau. Điều đó chứng tỏ quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh B1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T là có cơ sở phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 14/02/2012, Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 16/02/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Kim T đồng ý cho anh Nguyễn Kim B1 trực tiếp nuôi dưỡng Cháu T1 và cháu N, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu N (Trên 07 tuổi).

Ghi nhận việc anh Nguyễn Kim B1 tự nguyện không yêu cầu chị Trần Thị Kim T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

[5] Đối với phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều

27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1ờng vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chị Trần Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84, 107, 116, 119 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147, Điều 227, Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban T1ờng vụ quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị Kim T đối với anh Nguyễn Kim B1.

Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Kim T với anh Nguyễn Kim B1.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên là Nguyễn Ngọc Anh T1, sinh ngày 14/02/2012, Nguyễn Hoàng N, sinh ngày 16/02/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị Kim T đồng ý cho anh Nguyễn Kim B1 trực tiếp nuôi dưỡng Cháu T1 và cháu N, đồng thời cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T1 và cháu N (Trên 07 tuổi).

Ghi nhận việc anh Nguyễn Kim B1 tự nguyện không yêu cầu chị Trần Thị Kim T cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Anh B1 trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở chị T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 và Điều 119 của luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và quyết định việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Hai bên khai thống nhất không có nên không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị Trần Thị Kim T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003473 ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện BĐ, tỉnh Bến Tre.

Vậy, chị Trần Thị Kim T đã nộp xong án phí.

Các đương sự chị Trần Thị Kim T, anh Nguyễn Kim B1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án

hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện BĐ;
- Chi cục THADS huyện BĐ;
- Ủy ban nhân dân xã LĐ
(Số 69 quyền số 01/2011);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Nguyễn Đăng Phi